



xiāng fǎng

相仿

adjective · similar; roughly the same

Example Sentences

Tā men liǎ nián líng xiāng fǎng

他们俩年龄相仿。

The two of them are similar in age.

Zhè liǎng běn shū de nèi róng xiāng fǎng dàn fēng gé bù tóng

这两本书的内容相仿，但风格不同。

The content of these two books is similar, but their styles are different.

Trace each character, then write the word on your own.

相	相	相	相	相	相	相	相	相	相
相									

仿 仿 仿 仿 仿 仿 仿 仿 仿